TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 513/2019/DS-PT
Ngày 23 - 10 - 2019
V/v: "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn.

Bà Trần Thị Huyền Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Chí Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 220/2019/TBTL-TA ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 28/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 897/2019/QĐPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Tuấn H thuộc Văn phòng Luật sư Vũ Tuấn Hải thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Ngọc Nh, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố LG, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nh: Luật sư Bùi Văn Tích – Văn phòng Luật sư Số 3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956 (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Nh1, sinh năm 1958 (có mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960 (vắng mặt).

4/ Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1965 (có mặt).

5/ Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1968 (chết)

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

6/ Bà Lại Thị M, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố LG, thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

7/ Ông Trần Văn L, sinh năm 1977 (vắng mặt).

8/ Bà Phạm Thị Nh2, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn SĐ, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

9/ Ủy ban nhân dân huyện HTB.

Địa chỉ: Thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – chức vụ: Chủ tịch UBND huyện HTB.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Th1; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện HTB (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn ML, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

10/ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: 10393 CDZ, FV, CA 92708, Hoa Kỳ.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X : Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận (theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2018 được hợp thức hóa lãnh sự ngày 27/8/2018)

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông Nguyễn Ngọc Đ:

1/ Bà Võ Thị D, sinh năm 1968 (vắng mặt – xin xét xử vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1990 (vắng mặt – xin xét xử vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1988 (vắng mặt – xin xét xử vắng mặt).

4/ Bà Nguyễn Thị Trúc D3, sinh năm 1993 (vắng mặt – xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Thị Th trình bày:

Cha mẹ bà Th là cụ Nguyễn Ngọc X1 (chết năm 1990) và cụ Nguyễn Thị Tr (chết năm 2009). Cụ X1 và cụ Tr bà có 08 người con chung gồm: Nguyễn Thị X, Nguyễn Ngọc Nh, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Thị Nh1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Ngọc Đ. Ngoài ra cụ cha mẹ bà không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Khi còn sống, Cụ X1 có vợ khác không sống chung với cụ Tr nên hai người không có tài sản chung.

Năm 1990, cụ Tr tạo lập được khối tài sản như sau: Năm 1990, cụ Tr nhận chuyển nhượng một lô đất có diện tích ngang 11m, dài 50m tọa lạc tại Thôn 3, xã HS, huyện HTB của ông Tô Ngọc T3 và bà Nguyễn Thị Ch với giá 2,5 chỉ vàng 24K, khi giao vàng có ông Cụ TrTô Ngọc T4 (con ông T3, bà Ch) chứng kiến; cùng thời gian này ông Nh từ Ninh Thuận trở về và nhập khẩu chung với gia đình nên khi nhận chuyển nhượng đất cụ Tr cho ông Nh đứng tên để thuận lợi làm giấy tờ. Cũng trong năm 1990, bà Nguyễn Thị X cư trú ở Hoa Kỳ gửi tiền về cho cụ Tr xây nhà trên đất hiện đang tranh chấp. Cùng thời điểm xây nhà, cụ Tr tiếp tục nhận chuyển nhượng một thửa đất liền kề có diện tích ngang 7,5m, dài 50m của bà Ung Thị G, có tứ cận: Đông giáp đất thanh long bà Hai; Tây giáp Quốc lộ 1A; Bắc giáp đất ông Phước; Nam giáp đất cụ Tr với giá 09 chỉ vàng 24K, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ. Năm 2009, cụ Tr chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Tr chết, bà Th là người sử dụng căn nhà do cụ Tr để lại. Năm 2011, ông Nh thuê người đến đập phá căn nhà trên và đuổi bà Th ra khỏi nhà vì cho rằng nhà đất là của ông Nh đứng tên quyền sử dụng, quyền sở hữu.

Vì vậy, bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định căn nhà, đất tọa lạc tại Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 743147 ngày 14/4/2014 đứng tên Trần Văn L, Phạm Thị Nh2 là di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các anh chị em gồm: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Ngọc Nh, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Nh1, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc Đ; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc Nh với vợ chồng ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh2.

Bị đơn, ông Nguyễn Ngọc Nh trình bày:

Ông Nh thống nhất phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Ông xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng đất của bà Ch1 và ông T3 năm 1990 diện tích đất 280m^2, với giá 120.000 đồng. Năm 1992, vợ chồng ông được Phòng Công nghiệp huyện HTB cấp giấy phép xây dựng nhà trên đất. Đến 1995, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng đất không rõ diện tích của bà Ung Thị G và ông Nguyễn Văn L1, với giá 4.080.000 đồng. Năm 2002, ông nhận chuyển nhượng diện tích đất có chiều ngang 2,50m và chiều dài là 18m đến 20m của ông Nguyễn Văn Ph (liền kề với hai lô đất trên) với giá 12.500.000 đồng và năm 2004 vợ chồng ông đã được UBND huyện HTB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 187132 ngày 10/9/2004 có diện tích 829,5m^2. Tháng 4/2014, vợ chồng ông chuyển nhượng diện tích đất trên cho vợ chồng ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh2.

Ông Nh cho rằng tài sản tranh chấp nêu trên là tài sản của vợ chồng ông, không phải di sản do cụ Tr để lại nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lại Thị M trình bày: Thống nhất phần trình bày của ông Nh. Diện tích 829,5m^2 tọa lạc tại Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận là tài sản của vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng hợp pháp và đã được công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Nh1 và ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị T2 thống nhất trình bày: Các ông (bà) thống nhất với nội dung trình bày của bà Th. Yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị X trình bày: Xác định cụ Tr có 08 người con như trình bày của nguyên đơn là đúng. Nguồn gốc diện tích 829,5m^2 đất đang tranh chấp là của cha mẹ. Bà X đã gửi tiền về Việt Nam cho bà Tr để xây nhà gồm 3 đợt: Đợt 01 là 5.000USD để mua đất; Đợt 2 là 12.000USD để cất nhà và đợt 3 là 5.000USD để mua sắm vật dụng. Bà yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Tr theo quy định pháp luật.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc Đ gồm: Bà Võ Thị D, ông Nguyễn Ngọc D1, bà Nguyễn Thị D2 và bà Nguyễn Thị Trúc D3 trình bày: Ông Đ là con ruột Cụ X1 và cụ Tr. Ông Đ và bà Võ Thị D chung sống với nhau có 04 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc D1, ông Nguyễn Trường V (chết ngày 12/8/2012), bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị Trúc D3. Về nguồn gốc đất thì các ông (bà) không rõ nhưng trong gia đình có nghe nói tiền mua đất là do Bà X từ nước Mỹ gửi tiền về để mua đất, cất nhà cho cụ Tr. Nay nếu Tòa án xác định di sản thừa kế là phần đất đang tranh chấp trên thì yêu cầu chia theo pháp luật và các ông (bà) được hưởng thừa kế phần của Ông Đ.

Ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh2 trình bày: Năm 2014, ông bà có xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông Nh và bà M diện tích đất 829,5m^2 tọa lạc tại Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận với g 400.000.000đồng. Cùng năm 2014, ông bà được UBND huyện HTB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng đất nêu trên là công khai, phù hợp pháp luật. Khi chuyển nhượng đất thì ông Nh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp, Tòa án xác định diện tích đất này là của vợ chồng ông Nh, bà M thì ông bà yêu cầu ông Nh, bà M tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết. Nếu không phải đất của ông Nh, bà M thì ông bà yêu cầu ông Nh, bà M phải có nghĩa vụ hoàn lại số tiền chuyển nhượng đất cho ông bà.

Ủy ban nhân dân huyện HTB trình bày: Diện tích 829,5m^2 mà các đương sự đang tranh chấp có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Ch1. Năm 1992, bà Ch1 viết giấy tay chuyển nhượng cho ông Nh. Năm 2004, ông Nh có đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, diện tích 829,5m^2, được UBND xã HS xác định đất nằm trong khu dân cư, có nguồn gốc của ông Nh sử dụng ổn định từ năm 1990

phù hợp quy hoạch sử dụng đất, không có tranh chấp và UBND huyện HTB đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 187132 ngày 13/9/2004 đứng tên Nguyễn Ngọc Nh. Hộ ông Nh, bà M chuyển nhượng diện tích trên cho ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh2, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/3/2014, đã được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện HTB điều chỉnh sang tên ông L, bà Nh2. Sau đó, ông L, bà Nh2 được UBND huyện HTB cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/4/2014. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà Nh2 là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 28/01/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, Điều 74, Điều 139, Điều 147, Điều 138, khoản 1 Điều 147, Điều 153, khoản 1 Điều 157, Điều 165, khoản 1Điều 228, Điều 273, Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 688, Điều 689 và Điều 691 Bộ luật dân sự năm 2005.

Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản" với ông Nguyễn Ngọc Nh; Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Ngọc Nh với ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh2.

2. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/8/2017 và Thông báo sửa chữa bổ sung số 03/TB-TA ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Nh2 được thực hiện các quyền theo Luật Đất đai quy định.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 29/2017/QĐ-BPBĐ ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận; Số tiền nộp 20.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 04/8/2017 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận được hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Th.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/01/2019, bà Nguyễn Thị Th kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ Tr mua của ông T3, bà Ch1, bà G (mua bằng miệng) nhưng ông Nh đã giả mạo giấy mua bán ghi tên ông Nh là người mua. Ông T3 không biết chữ, dấu vân tay không phải của bà Ch1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th trình bày: Tại cấp sơ thẩm, bà Th đã yêu cầu giám định nhưng ông Nh không cung cấp giấy tờ mua bán. Nay, ông Nh đã cung cấp thì đề nghị giám định để xác định có phải chữ ký của ông T3 và dấu vấn tay bà Ch1 hay không? Đây là tình tiết mới nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giám định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nh trình bày: Không đồng ý giám định vì theo quy định pháp luật, bà Th yêu cầu giám định thì phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ phục vụ việc giám định nhưng không cung cấp được nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định là đúng. Đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nh đã cung cấp toàn bộ bản chính thể hiện việc mua bán giữa ông T3, bà Ch, bà G với ông Nh. Tại cấp sơ thẩm, bà Th đã yêu cầu giám định nhưng không thực hiện được do ông Nh không cung cấp. Đây là tình tiết mới, cần thiết phải giám định làm căn cứ giải quyết vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp thừa kế tài sản và trong vụ án có đương sự đang cư trú ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận là đúng pháp luật.

Về nội dung:

[1] Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà Th cho rằng: Khi còn sống, cụ Nguyễn Thị Tr đã tạo lập được khối tài sản là căn nhà và đất tọa lạc tại Thôn 3, xã HS, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận. Năm 2009, cụ Tr chết, không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất và căn nhà như sau: Năm 1990, cụ Tr nhận chuyển nhượng của ông Tô Ngọc T3 và bà Nguyễn Thị Ch1 diện tích (ngang 11m, dài 50m), với giá 2,5 chỉ vàng 24K và nhận chuyển nhượng của bà Ung Thị G, diện tích (ngang 7,5m, dài 50m), giá 09 chỉ vàng 24K. Căn nhà trên đất do cụ Tr xây dựng từ nguồn tiền do bà Nguyễn Thị X cư trú ở Hoa Kỳ gửi về. Cụ Tr đã nhờ ông Nh đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Tuy nhiên, ông Nh đã giả mạo giấy tờ chuyển nhượng đất từ ông T3, bà Ch1, bà G sang cho ông Nh. Sau đó, ông Nh chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Trần Văn L, bà Phạm Thị Nh2 và ông L, bà Nh2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 743147 ngày 14/4/2014. Vì vậy, căn nhà và đất trên là di sản thừa kế của cụ Tr. Tuy nhiên, ông Nh không đồng ý và cho rằng đất do ông chuyển nhượng của ông T3, bà Ch1, bà G. Thủ tục xây dựng

nhà do ông tiến hành và đứng tên nên việc chuyển nhượng thửa đất và nhà cho ông L, bà Nh2 là đúng pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nh cung cấp bản chính Giấy sang nhượng thành quả lao động ngày 30/3/1992, được Ban Tư pháp - Công chứng xã HS xác nhận ngày 14/4/1992 (có dấu vân tay của bà Ch1); 01 Giấy sang nhượng thành quả lao động ngày 30/3/1992, được UBND xã HS xác nhận ngày 10/4/1992 (có chữ ký của ông T3 và dấu vân tay của bà Ch1), cả hai giấy sang nhượng thành quả lao động nêu trên đều thể hiện việc ông Nh nhận chuyển nhượng 120m^2, giá chuyển nhượng 120.000 đồng; 01 bản gốc (viết tay) ngày 05/8/1995 thể hiện việc ông Nguyễn Văn Liên, bà Ung Thị G chuyển nhượng căn nhà tranh và khu đất thổ cho ông Nh, với giá 4.080.000 đồng.

[3] Do quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không thu thập được các tài liệu nêu trên nên không đủ điều kiện tiến hành giám định theo quy định pháp luật, mặc dù bà Th đã yêu cầu giám định các tài liệu (là bản sao) do ông Nh cung cấp.

[4] Tại Giấy xác nhận do ông Cụ Tr, Tô Ngọc T4 lập ngày 24/12/2014, được UBND xã HS xác nhận cùng ngày 24/12/2014, có nội dung: Mẹ tôi là bà Trần Thị Ch, cha tôi là ông Tô Ngọc T3 có bán cho bà Nguyễn Thị Tr một thửa đất, với giá 800.000 đồng, quy ra vàng là 2,5 chỉ 24K. Khi tôi đi làm về, nghe mẹ tôi có nói đã bán cho bà Nguyễn Thị Tr. Giấy xác nhận do bà Ung Thị G lập ngày 20/12/2014, được UBND xã HS xác nhận ngày 24/12/2014, có nội dung: Năm 2012, Tôi có bán cho bà Nguyễn Thị Tr thửa đất liền kề với đất của ông ngoại tôi là ông T3, bà Ch mà bà Tr đã mua của ông bà Ngoại tôi trước đó. Với giá 9 chỉ vàng 24K. Chính tay bà Tr đưa 9 chỉ vàng tận tay tôi. Tuy nhiên, sau đó, ông T4, bà G lại thay đổi lời khai. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ tính xác thực của các lời trình bày trên nhưng lại căn cứ lời khai thay đổi của ông T4, bà G để cho rằng ông T3, bà Ch1, bà G đã chuyển nhượng đất cho ông Nh là chưa có căn cứ.

[5] Trong giai đoạn phúc thẩm, bà Th cung cấp chứng cứ là ý kiến của bà Tô Thị Đ1, Tô Thị M1, Tô Thị L2 đều là con ruột ông T3, bà Ch1. Trong đó, bà Đ1, bà M1 trình bày: Ông T3 không biết chữ nên không thể ký vào Giấy sang nhượng thành quả lao động, còn bà L2 trình bày: Ông T3, bà Ch đã ly thân, không ở chung với nhau từ trước năm 1978 nên việc bán nhà đất thì ông T3 không biết, ông T3 cũng không biết chữ. Như vậy, cũng cần làm rõ nội dung trình bày của các con bà Ch1 có đúng không? Để làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngoài ra, tại Đơn xin triệu tập nhân chứng ngày 31/7/2019, ông Nh và bà M đề nghị Tòa án triệu tập ông Bùi Văn M2 là người biết việc chuyển nhượng thành quả lao động với ông T3, bà Ch1.

[6] Từ những nội dung nêu tại các mục [2], [3], [4], cần thiết phải giám định chữ ký của ông T3, dấu vân tay của bà Ch1 trên các tài liệu do ông Nh cung cấp; Đồng thời, xác định ông T3 có biết chữ hay không? Có việc ông T3, bà Ch1 không ở chung với nhau do đã ly thân như trình bày của bà Liên hay không? Cũng như lấy lời khai của ông Mạnh là người chứng kiến việc chuyển nhượng giữa bà Ch1, ông T3 với ông Nh? Nội dung ông Tám, bà G ghi trong Giấy xác nhận ngày 20/12/2014 và ngày 24/12/2014 có chính xác không? Những vấn đề trên không thể giải quyết được tại cấp phúc thẩm.

[7] Như vậy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của bà Th, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Bà Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Th.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 31/2017/QĐ-BPKCTT ngày 04/8/2017 và Thông báo sửa chữa bổ sung số 03/TB-TA ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tiếp tục duy trì Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 29/2017/QĐ-BPBĐ ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận; Số tiền nộp 20.000.000đồng theo giấy nộp tiền ngày 04/8/2017 tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận được hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Th.

3. Chi phí tố tụng, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do các đương sự nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu và được trả lại 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025804 ngày 11/03/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23 tháng 10 năm 2019)./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tối cao.
- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí Minh.
- TAND tỉnh Bình Thuận.
- VKSND tỉnh Bình Thuận.
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ, (NTMD).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương